

Số: 2901/QĐ-UBND

Thành phố Lai Châu, ngày 30 tháng 11 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v Bồi thường, hỗ trợ dự án: Hệ thống  
thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành Quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;*

*Căn cứ Quyết định số 2331/QĐ-UBND ngày 25/11/2022 của UBND thành phố Lai Châu về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bổ sung lần 1 dự án: Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai Châu tại Tờ trình số 1042/TTr-TNMT ngày 29/11/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bồi thường, hỗ trợ đối với hộ gia đình ông Trần Văn Xén (tên thường gọi Trần Văn Sén) - Cư trú tại bản Cốc Pa, xã Bản Giang, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ Chủ đầu tư phải chi trả là: 69.692.420 đồng.

(Bằng chữ: Sáu mươi chín triệu, sáu trăm chín mươi hai nghìn, bốn trăm hai mươi đồng).

(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo)



2. Thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và thời gian bàn giao đất đã thu hồi:

- Thời gian: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện xong việc niêm yết công khai Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ dự án.

- Địa điểm tại Trụ sở UBND xã San Thàng.

- Thời gian bàn giao đất đã thu hồi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố chi trả xong tiền bồi thường, hỗ trợ thì hộ gia đình ông Trần Văn Xén có trách nhiệm bàn giao đất sạch cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài nguyên - Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế, Quản lý đô thị; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất, Ban quản lý dự án thành phố; Chủ tịch UBND xã San Thàng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND thành phố (b/c);
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đỗ Văn Xiêng**





# PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ BỔ SUNG LẦN 1

## Dự án: Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu

(Kèm theo Quyết định số : 2901/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 11 năm 2022 của UBND thành phố Lai Châu)

| I<br>T   | Tên các hạng mục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá (đ) | Thành tiền | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------|------------|---------|
| 1        | 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3              | 4        | 5           | (6=4*5)    | 7       |
| 12       | Hộ ông Trần Văn Xén (tên thường gọi Trần Văn Sén)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |          |             |            |         |
|          | Địa chỉ: bản Giang huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |          |             |            |         |
|          | Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                |          |             | 69.692.420 |         |
| <b>a</b> | <b>Về đất</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |          |             | 10.301.100 |         |
| 1        | Diện tích thu hồi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | m <sup>2</sup> | 285,1    |             |            |         |
| 2        | Loại đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |          |             |            |         |
|          | Đất bằng trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m <sup>2</sup> | 123,8    | 35.000      | 4.333.000  |         |
|          | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | m <sup>2</sup> | 161,3    | 37.000      | 5.968.100  |         |
|          | Vị trí (VT1) KV1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                |          |             |            |         |
|          | <p>Nguồn gốc: Gia đình bị thu hồi 02 thửa đất tổng diện tích thu hồi 285,1m<sup>2</sup> gồm các thửa 674, 675; tờ BĐ số 142 (Theo BĐ trích đo thu hồi dự án). Đối chiếu hồ sơ địa chính phần diện tích đất thu hồi có nguồn gốc cụ thể như sau:</p> <p>+ Phần diện tích thu hồi thuộc một phần thửa đất số 13, 14 tờ BĐ số 142 đã được cấp GCN QSD đất số phát hành BM034780 do UBND TX Lai Châu (nay là TP Lai Châu) cấp ngày 16/10/2013 mang tên ông Trần Văn Xén và bà Sè Thị Chí. (Trong đó phần diện tích thu hồi thửa 675, tờ bản đồ 134 theo trích đo thu hồi, diện tích 203,1 m<sup>2</sup>: Có 123,8 m<sup>2</sup> đất BHK thuộc một phần thửa đất số 14, tờ bản đồ 134 và 79,3 m<sup>2</sup> đất LUK)</p> <p>Mục đích sử dụng: Đất trồng lúa, đất bằng trồng cây hàng năm khác. Gia đình sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp.</p> |                |          |             |            |         |
| <b>b</b> | <p><b>Tài sản vật kiến trúc:</b> Toàn bộ tài sản do ông Trần Văn Sén tạo lập năm 2000. Khi tạo lập tài sản không bị lập biên bản vi phạm hành chính. Tài sản được tạo lập trước khi có kế hoạch sử dụng đất để thực hiện dự án. Tài sản sử dụng ổn định, không có tranh chấp.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |          |             | 8.127.020  |         |
|          | <p>Tài sản tạo lập phục vụ sản xuất nông nghiệp đúng mục đích khi tạo lập không bị lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất bồi thường bằng 100% đơn giá mức bồi thường theo điểm c khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                |          |             |            |         |
| 1        | Ao đào không phân biệt cấp đất (1,7*82m2)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> | 139,4    | 58.300      | 8.127.020  |         |
| <b>c</b> | <b>Cây cối hoa màu trên đất</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                |          |             | 20.361.000 |         |
| 1        | Cây lấy gỗ D=5-10 cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cây            | 10,0     | 30.000      | 300.000    |         |
| 2        | Sản lượng cá nằm trong phạm vi thu hồi 82m2*0,3kg/m2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | kg             | 24,6     | 60.000      | 1.476.000  |         |
| 3        | Sản lượng cá nằm trong phạm vi ảnh hưởng 1004,5m2*0,3kg/m2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | kg             | 301,4    | 60.000      | 18.081.000 |         |
| 4        | Hàng rào cây sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | m              | 20,0     | 7.200       | 144.000    |         |





| <b>I<br/>T</b> | <b>Tên các hạng mục</b>                                                                                                                                                       | <b>ĐVT</b> | <b>Số lượng</b> | <b>Đơn giá (đ)</b> | <b>Thành tiền</b> | <b>Ghi chú</b> |
|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|--------------------|-------------------|----------------|
| 1              | 2                                                                                                                                                                             | 3          | 4               | 5                  | (6=4*5)           | 7              |
| 5              | Cây ổi bán kính bán kính phát tán từ 1-2 m                                                                                                                                    | Cây        | 1,0             | 360.000            | 360.000           |                |
| <b>d</b>       | <b>Chính sách hỗ trợ</b>                                                                                                                                                      |            |                 |                    | <b>30.903.300</b> |                |
| 1              | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 3 lần giá đất trồng cây hàng năm khác theo điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu | đồng/m2    | 123,8           | 105.000            | 12.999.000        |                |
| 2              | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 3 lần giá đất nuôi trồng thủy sản theo điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu     | đồng/m2    | 161,3           | 111.000            | 17.904.300        |                |



